

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 73 /CV - CTĐH

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 19 tháng 04 năm 2019
Bentre, April 19th, 2019

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 075.3635739
- Fax: 075.3635738
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính quý I/2019 / *financial reports for 1st quarter, 2019.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2019
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 19/04/2019 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính Quý I/2019/
financial reports for 1st quarter, 2019.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I Năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		614.088.358.974	564.539.065.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	64.758.003.340	28.532.090.163
1. Tiền	111		14.758.003.340	8.532.090.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.860.086.583	7.860.086.583
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	7.860.086.583	7.860.086.583
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.328.731.147	166.573.535.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	128.981.482.885	153.717.617.047
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	35.212.671.221	19.192.699.153
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	2.730.703.849	255.839.090
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(6.596.126.808)	(6.592.619.327)
IV. Hàng tồn kho	140	7	368.655.601.101	337.191.340.035
1. Hàng tồn kho	141		368.655.601.101	337.191.340.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.485.936.803	24.382.012.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.567.039.525	6.542.057.745
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	7.918.897.278	17.839.954.734
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.267.201.703.088	1.247.697.888.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.327.354.383	16.327.354.383
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		16.327.354.383	16.327.354.383
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý I Năm 2019**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		128.405.063.859	133.405.704.064
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	128.398.488.444	133.389.265.639
- Nguyên giá	222		343.121.651.522	339.378.724.758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(214.723.163.078)	(205.989.459.119)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.575.415	16.438.425
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(382.258.835)	(372.395.825)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.113.438.167.834	1.088.080.508.258
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.113.438.167.834	1.088.080.508.258
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.600.000.000	2.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.600.000.000	2.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.431.117.012	7.284.321.862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.431.117.012	7.284.321.862
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.881.290.062.062	1.812.236.953.790

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý I Năm 2019***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		956.311.645.051	970.272.015.581
I. Nợ ngắn hạn	310		380.385.093.160	411.949.283.611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	129.040.535.065	80.358.926.477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	166.645.472	1.667.894.016
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.124.797.104	5.069.052.087
4. Phải trả người lao động	314		3.890.215.728	7.838.764.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.515.174.531	26.817.010.655
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.188.398.625	5.067.770.377
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	235.693.753.161	285.975.752.680
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2.234.426.526)	(845.887.426)
II. Nợ dài hạn	330		575.926.551.891	558.322.731.970
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	575.926.551.891	558.322.731.970
5. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		924.978.417.011	841.964.938.209
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	924.978.417.011	841.964.938.209
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		447.975.260.000	413.515.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		447.975.260.000	413.515.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		219.716.935.803	192.351.739.603
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I Năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2019	01/01/2019
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.455.966.342	23.455.966.342
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233.830.254.866	212.641.742.264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		212.641.742.264	78.525.863.954
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.188.512.602	134.115.878.310
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.881.290.062.062	1.812.236.953.790

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc


Phạm Chế Tài


Lê Thị Hoàng Huệ




Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính: VND

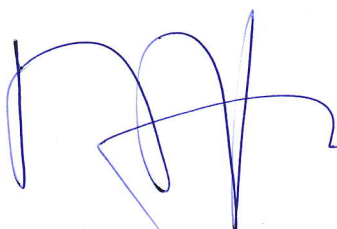
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	205.347.549.899	193.730.316.462	205.347.549.899	193.730.316.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3.717.100	-	3.717.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		205.347.549.899	193.726.599.362	205.347.549.899	193.726.599.362
4. Giá vốn hàng bán	11	23	167.797.238.964	156.737.911.558	167.797.238.964	156.737.911.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.550.310.935	36.988.687.804	37.550.310.935	36.988.687.804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	520.083.230	799.431.782	520.083.230	799.431.782
7. Chi phí tài chính	22	24	3.789.021.199	2.142.105.797	3.789.021.199	2.142.105.797
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.778.509.972	1.927.375.434	3.778.509.972	1.927.375.434
8. Chi phí bán hàng	25	25	6.322.168.053	5.426.706.474	6.322.168.053	5.426.706.474
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.306.182.421	3.478.547.099	3.306.182.421	3.478.547.099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.653.022.492	26.740.760.216	24.653.022.492	26.740.760.216
11. Thu nhập khác	31	27	196.259.228	710.615.818	196.259.228	710.615.818
12. Chi phí khác	32	28	4.646.400	183.347.769	4.646.400	183.347.769
13. Lợi nhuận khác	40		191.612.828	527.268.049	191.612.828	527.268.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.844.635.320	27.268.028.265	24.844.635.320	27.268.028.265
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.656.122.718	3.874.650.288	3.656.122.718	3.874.650.288
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		21.188.512.602	23.393.377.977	21.188.512.602	23.393.377.977
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	469	550	469	550
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc


Phạm Thế Tài


Lê Chi Hoàng Huệ



Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		237.933.096.315	200.281.079.226
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(128.368.944.974)	(231.413.820.096)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.975.417.405)	(10.569.333.276)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14.439.813.827)	(5.608.214.288)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.952.288.226)	(642.150.067)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.414.545.090	49.572.478.751
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.161.643.988)	(27.667.819.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.449.532.985	(26.047.779.482)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(62.841.401.739)	(225.897.602.237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		861.500.001	1.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		370.687.083	655.788.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.609.214.655)	(225.240.613.900)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		58.063.842.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		157.097.393.744	391.252.605.308
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(189.775.573.342)	(176.887.537.830)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.385.662.402	214.365.067.478
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		36.225.980.732	(36.923.325.904)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.532.090.163	111.181.973.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(67.555)	489.527
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		64.758.003.340	74.259.137.503

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


Phạm Chế Tài


Lê Thị Hoàng Huệ


Lê Bá Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 14 số 1300358260 ngày 21/12/2017 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2019 là 447.975.260.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2019 là 419 người

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành,tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, sản xuất giấy và bao bì các loại, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

3.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

3.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt	33.672.866	359.562.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.724.330.474	8.172.528.163
- Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	64.758.003.340	28.532.090.163

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31/03/2019 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	1.814.034.999
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	664.516.294
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	214.818.997
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	11.376.596.365
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Bến Tre	574.121.457
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Tp.HCM	80.242.362
Tổng cộng	14.724.330.474

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 31/03/2019 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	50.000.000.000
Tổng cộng	50.000.000.000

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang: Hợp đồng 14+15+16/ĐTV.VCB.TGI-DONGHAI/2019, gửi 01 tháng với tổng số tiền gửi là 50.000.000.000 đồng, lãi suất 4,5%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc 31/03/2019 (VND)	Giá ghi số 31/03/2019 (VND)	Giá gốc 01/01/2019 (VND)	Giá ghi số 01/01/2019 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	7.860.086.583	7.860.086.583	7.860.086.583	7.860.086.583
Tổng cộng	7.860.086.583	7.860.086.583	7.860.086.583	7.860.086.583

- Số dư cuối kỳ tại ngày 31/03/2019 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

- + Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn (lãi suất: 5,3%/năm - 6 tháng): 5.860.086.583 VND
Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng
- + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 6,6%/năm - 12 tháng): 2.000.000.000 VND

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	13.558.355.690	20.967.351.625
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa	9.388.355.460	13.166.218.670
- Các khoản phải thu khách hàng khác	106.034.771.735	119.584.046.752
Tổng cộng	128.981.482.885	153.717.617.047

Toàn bộ số phải thu khách hàng tại 31/03/2019 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

	31/03/2019	01/01/2019		
	VND	VND		
4. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	11.272.432.098	10.779.436.421		
- Công ty TNHH SX - TM - DV - VT - XNK Hữu Đức Tây Ninh	7.363.720.000	-		
- DeltaField Engineering Pte. Ltd.	4.601.841.280	3.685.119.413		
	(197,102.10 USD)	(157,681.68 USD)		
- Nhà cung cấp khác	11.974.677.843	4.728.143.319		
Tổng cộng	35.212.671.221	19.192.699.153		
	31/03/2019	01/01/2019		
	VND	VND		
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC				
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn chưa tới ngày đến hạn	250.845.035	101.448.888		
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp (Descon)	133.689.203	133.689.203		
- Tam ứng Lê Phước Thoại	80.200.000	-		
- Phải thu khác	2.265.969.611	20.700.999		
Tổng cộng	2.730.703.849	255.839.090		
6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI				
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu</i>
	<u>31/03/2019 (VND)</u>	<u>hồi 31/03/2019</u>	<u>01/01/2019 (VND)</u>	<u>hồi 01/01/2019</u>
- Cty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
- Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	18.112.730	12.678.911
- Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	571.340.965	285.670.482	660.646.465	330.323.232
- Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.966.574.960	589.972.488	1.914.203.460	574.261.038
- Phải thu quá hạn trên 3 năm	1.932.754.133	-	1.915.820.133	-
Tổng cộng	7.471.769.778	875.642.970	7.509.882.508	917.263.181
	<i>31/03/2019</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>01/01/2019</i>	<i>Dự phòng</i>
	<u>VND</u>	<u>31/03/2019 (VND)</u>	<u>VND</u>	<u>01/01/2019 (VND)</u>
7. HÀNG TỒN KHO				
Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng đang đi đường	47.546.884.289	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	312.488.093.857	-	328.606.207.312	-
- Công cụ, dụng cụ	356.002.491	-	378.532.798	-
- Chi phí SXKD dở dang	215.810.357	-	311.308.438	-
- Thành phẩm	8.048.810.107	-	7.895.291.487	-
Tổng cộng	368.655.601.101	-	337.191.340.035	-

Tại thời điểm 31/03/2019 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất. Tất cả hàng tồn kho tại ngày 31/03/2019 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Giao Long	4.148.841.732	5.891.749.336
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Bao Bì Bến Tre	356.260.583	573.060.001
- Chi phí khác	61.937.210	77.248.408
Tổng cộng	4.567.039.525	6.542.057.745

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong	Số thuế đã thu	Số cuối kỳ
	01/1/2019 (VND)	kỳ VND	trong kỳ VND	(31/03/2019) VND
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế GTGT	17.839.954.734	(3.911.527.466)	6.009.529.990	7.918.897.278
Tổng cộng	17.839.954.734	(3.911.527.466)	6.009.529.990	7.918.897.278

Tiền thuế GTGT còn được khấu trừ trong kỳ là 7.918.897.278 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính: VND

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	112.214.998.994	202.995.017.528	21.302.211.688	2.672.786.548	193.710.000	339.378.724.758
2. Số tăng trong kỳ	-	100.000.000	3.472.836.364	170.090.400	-	3.742.926.764
<i>Bao gồm:</i>						
- Tăng trong kỳ	-	100.000.000	3.472.836.364	170.090.400	-	3.742.926.764
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	112.214.998.994	203.095.017.528	24.775.048.052	2.842.876.948	193.710.000	343.121.651.522
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	53.904.056.287	139.329.553.524	10.999.172.902	1.562.966.406	193.710.000	205.989.459.119
2. Khấu hao trong kỳ	2.196.429.950	5.475.829.599	961.091.111	100.353.299	-	8.733.703.959
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	2.196.429.950	5.475.829.599	961.091.111	100.353.299	-	8.733.703.959
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	56.100.486.237	144.805.383.123	11.960.264.013	1.663.319.705	193.710.000	214.723.163.078
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	58.310.942.707	63.665.464.004	10.303.038.786	1.109.820.142	-	133.389.265.639
2. Tại ngày cuối kỳ	56.114.512.757	58.289.634.405	12.814.784.039	1.179.557.243	-	128.398.488.444

Trong đó, quý 1/2019 công ty mua mới máy cột dây nguyên giá 100 triệu đồng; xe xúc lật Komatsu WA50-1 nguyên giá 405 triệu đồng; xe LEXUS RX300 nguyên giá 3.067.836.364 đ; máy tính chủ Dell T640 nguyên giá 139.755.900 đ; máy tính xách tay Dell 7373 nguyên giá 30.334.500 đ.
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình 128.398.488.444 đồng trong đó đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Vietcombank CN Tiền Giang là 71.472.792.923 đ, tại BIDV Bến Tre là 9.400.049.871 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	289.793.375	372.395.825
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	9.863.010	9.863.010
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	-	9.863.010	9.863.010
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	299.656.385	382.258.835
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	16.438.425	16.438.425
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	6.575.415	6.575.415

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà Máy Giao Long	3.884.836.316	3.193.948.420
- Chi phí dự án Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn 2	1.109.553.331.518	1.084.886.559.838
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà máy bao bì	-	-
Tổng cộng	1.113.438.167.834	1.088.080.508.258

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Giá gốc (31/03/2019) VND	Giá ghi sổ 31/03/2019 (VND)	Giá gốc 01/01/2019 (VND)	Giá ghi sổ 01/01/2019 (VND)
- Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Tổng cộng	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long theo biên bản họp cổ đông sáng lập số 005/BB-ĐHCĐSL ngày 03/08/2015. Hình thức góp vốn bằng tiền mặt 2,6 tỷ đồng tương đương 260.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 26% tổng vốn điều lệ. Công ty CP Tân Cảng Giao Long thành lập theo mã số doanh nghiệp 1300990134 đăng ký lần đầu ngày 12/8/2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp, trụ sở chính tại địa chỉ số 126, ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	343.709.508	394.389.414
- Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	6.087.407.504	6.889.932.448
Tổng cộng	6.431.117.012	7.284.321.862

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết:	31/03/2019	Số có khả năng trả nợ VND	01/01/2019	Số có khả năng trả nợ VND
	VND	VND	VND	VND
- Jiangsu Huadong Paper	23.647.389.000	23.647.389.000	25.156.534.500	25.156.534.500
	(1,017,092 USD)	(1,017,092 USD)	(1,082,700 USD)	(1,082,700 USD)
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	10.815.365.974	10.815.365.974	8.192.863.766	8.192.863.766
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	7.125.336.699	7.125.336.699	8.186.830.297	8.186.830.297
- Phải trả người bán khác	87.452.443.392	87.452.443.392	38.822.697.914	38.822.697.914
Tổng cộng	129.040.535.065	129.040.535.065	80.358.926.477	80.358.926.477

Tại ngày 31/03/2019 không có số nợ quá hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre	140.741.507	1.575.625.496
- Các khoản ứng trước khác	25.903.965	92.268.520
	166.645.472	1.667.894.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ 01/1/2019 (VND)	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ (31/03/2019) VND
Thuế phải nộp nhà nước	5.069.052.087	27.837.246.292	28.781.501.275	4.124.797.104
- Thuế GTGT hàng nội địa	-	20.515.712.848	20.515.712.848	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.134.787.165	2.134.787.165	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.041.575	23.041.575	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.952.288.226	3.656.122.718	4.952.288.226	3.656.122.718
- Tiền thuê đất	40.576.000	275.638.443	40.576.000	275.638.443
- Các loại thuế khác	76.187.861	1.231.943.543	1.115.095.461	193.035.943
+ Thuế thu nhập cá nhân	76.187.861	1.197.714.375	1.090.021.417	183.880.819
+ Các loại thuế khác	-	34.229.168	25.074.044	9.155.124
Tổng cộng	5.069.052.087	27.837.246.292	28.781.501.275	4.124.797.104

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
- Chi phí tiền điện	886.998.300	646.678.800
- Chi phí tiền nước	314.983.643	282.802.572
- Chi phí lãi vay	7.122.465.903	7.069.042.573
- Chi phí khác	190.726.685	18.818.486.710
Tổng cộng	8.515.174.531	26.817.010.655

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
- Cổ tức phải trả của cổ đông chưa lưu ký	86.700.000	86.700.000
- Hoa hồng môi giới phải trả	875.402.576	831.609.090
- Tiền phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	-	3.963.744.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	226.296.049	185.717.287
Tổng cộng	1.188.398.625	5.067.770.377

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

A. Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2019 (VND)
1. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi Nhánh Bến Tre	101.636.571.539	52.300.169.269	63.782.508.673	113.118.910.943
- Số có khả năng trả nợ	101.636.571.539	-	-	113.118.910.943
2. Vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi Nhánh Bắc Sài Gòn	15.446.753.734	-	16.809.312.621	32.256.066.355
- Số có khả năng trả nợ	15.446.753.734	-	-	32.256.066.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

Vay ngắn hạn (tiếp theo)	<i>Số cuối kỳ</i> <i>(31/03/2019)</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>01/1/2019 (VND)</i>
3. Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang	118.610.427.888	87.193.404.554	89.263.147.471	120.680.170.805
- Số có khả năng trả nợ	118.610.427.888	-	-	120.680.170.805
4. Vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bến Tre	-	-	19.920.604.577	19.920.604.577
- Số có khả năng trả nợ	-	-	-	19.920.604.577
Tổng cộng	235.693.753.161	139.493.573.823	189.775.573.342	285.975.752.680

B. Vay dài hạn	<i>Số cuối kỳ</i> <i>(31/03/2019)</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>01/1/2019 (VND)</i>
Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang	575.926.551.891	17.603.819.921	-	558.322.731.970
- Số có khả năng trả nợ	575.926.551.891	-	-	558.322.731.970
Tổng cộng	575.926.551.891	17.603.819.921	-	558.322.731.970

Tại ngày 31/03/2019 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre hợp đồng số 02/2018/670908/HĐTĐ ngày 01/11/2018 với số tiền tối đa là 200.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 08 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất 6,0% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị của nhà máy bao bì và phương tiện vận tải cầm cố cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn hợp đồng số 036/2018-HĐCVHM /NHCT948-DOHACO ngày 24/09/2018 với số tiền tối đa là 40.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 24 tháng 09 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất 6,5% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng để cầm cố cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 01/CV/0293/VCB/18LD ngày 26/07/2018 với số tiền tối đa 250.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất 5,9% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bến Tre hợp đồng số 27889.18.855.4235871.TD ngày 20/08/2018 với số tiền tối đa 80.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 6 tháng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 05 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất 6,0% một năm và lãi vay được trả hàng tháng.

Vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0301/VCB/16CD ngày 08/11/2016 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 12/01/2018 với số tiền tối đa là 656.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất 8,8% một năm và áp dụng theo lãi suất cho vay trung dài hạn của VCB Tiền Giang tại thời điểm nhận nợ. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; các máy móc, thiết bị chính của dự án sản xuất giấy kraft giai đoạn 1 và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy sản xuất giấy Giao Long giai đoạn 2 để thế chấp cho khoản vay này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

VỐN CHỦ SỞ HỮU

2.1.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND
- Số dư đầu năm trước	344.597.690.000	192.413.291.303	19.443.248.805	154.669.468.506
- Tăng trong năm trước	68.917.800.000	-	4.012.717.537	134.115.878.310
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	68.917.800.000			
- Phát hành thêm cổ phiếu ESOP, cổ đông hiện hữu				
- Lãi trong năm trước			-	134.115.878.310
- Tăng khác			4.012.717.537	
- Giảm trong năm trước		61.551.700		76.143.604.552
- Chia cổ tức				68.917.800.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				4.012.717.537
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng				1.605.087.015
- Thù lao HĐQT, BKS				-
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành		61.551.700		1.608.000.000
- Giám khác				-
- Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay	413.515.490.000	192.351.739.603	23.455.966.342	212.641.742.264
- Tăng trong kỳ	34.459.770.000	27.567.816.000		21.188.512.602
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức				
- Phát hành cho cổ đông hiện hữu	34.459.770.000	27.567.816.000		
- Lãi trong kỳ				21.188.512.602
- Tăng khác				
- Giảm trong kỳ		202.619.800		-
- Chia cổ tức				
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng				
- Thù lao HĐQT, BKS				
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành		202.619.800		
- Giám khác				
- Số dư cuối kỳ (tại 31/03/2019)	447.975.260.000	219.716.935.803	23.455.966.342	233.830.254.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2019
	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	447.975.260.000
+ Vốn góp đầu kỳ	413.515.490.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	34.459.770.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	447.975.260.000

21.3. Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.797.526	41.351.549
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.797.526	41.351.549
+ Cổ phiếu thường	44.797.526	41.351.549
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.797.526	41.351.549
+ Cổ phiếu thường	44.797.526	41.351.549
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

21.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	23.455.966.342	23.455.966.342
- Quỹ khen thưởng	(1.145.501.485)	(171.202.485)
- Quỹ phúc lợi	(1.088.925.041)	(674.684.941)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
Tổng cộng	21.221.539.816	22.610.078.916

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

21.4.1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

21.4.2. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

21.4.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

22. DOANH THU	ĐVT: Đồng	
Chỉ tiêu	Quý 1/2019	Quý 1/2018
22.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	205.347.549.899	193.730.316.462
- Doanh thu bán hàng của công ty	205.347.549.899	193.730.316.462
+ Doanh thu bán nguyên liệu, hàng hóa	1.795.081.538	264.131.700
+ Doanh thu bán thành phẩm	203.552.468.361	193.451.184.762
+ Doanh thu bán phế liệu	-	15.000.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	3.717.100
+ Giảm giá hàng bán		-
+ Hàng bán bị trả lại		3.717.100
- Doanh thu thuần	205.347.549.899	193.726.599.362
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	205.347.549.899	193.726.599.362
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
22.2. Doanh thu hoạt động tài chính	520.083.230	799.431.782
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	508.832.720	760.843.941
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	34.441.490
- Doanh thu tài chính khác	11.250.510	4.146.351
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	166.019.068.709	156.490.084.349
- Giá vốn của nguyên liệu, hàng hóa đã bán	1.778.170.255	247.827.209
- Giá vốn dịch vụ	-	-
Tổng cộng	167.797.238.964	156.737.911.558
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Chi phí lãi vay	3.778.509.972	1.927.375.434
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.511.227	214.730.363
	-	-
Tổng cộng	3.789.021.199	2.142.105.797
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Chi phí lương của bộ phận bán hàng	655.912.452	575.301.431
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	678.071.940	623.686.078
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	1.943.191.430	1.399.745.695
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.410.953.854	1.088.823.755
- Các khoản chi phí khác	1.634.038.377	1.739.149.515
Tổng cộng	6.322.168.053	5.426.706.474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Chi phí lương của bộ phận quản lý DN	1.215.803.688	1.084.490.847
- Chi phí chấp nhận, thanh toán bộ chứng từ	295.663.999	699.282.864
- Chi phí thuê đất	148.305.168	148.305.170
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.507.481	149.308.951
- Các khoản chi phí khác	1.642.902.085	1.397.159.267
Tổng cộng	3.306.182.421	3.478.547.099
27. THU NHẬP KHÁC	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
- Các khoản thu nhập khác	196.259.228	710.615.818
Tổng cộng	196.259.228	710.615.818
28. CHI PHÍ KHÁC	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	21.512.630
- Chi phí khác	4.646.400	161.835.139
Tổng cộng	4.646.400	183.347.769
29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.844.635.320	27.268.028.265
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	441.209.269	815.904.518
+ Các khoản điều chỉnh tăng	441.209.269	815.904.518
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập tính thuế	25.285.844.589	28.083.932.783
- Thu nhập tính thuế thuế suất thông thường 20%	11.275.382.589	10.662.570.091
- Thu nhập tính thuế thuế suất ưu đãi 10%	14.010.462.000	17.421.362.692
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.656.122.718	3.874.650.288
30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.188.512.602	23.393.377.977
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	21.188.512.602	23.393.377.977
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	423.770.252	670.579.392
Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	44.261.485	41.351.549
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	469	550

Trong quý 1/2018, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo tỷ lệ 2% của Nghị quyết Đại Hội Đồng thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 với số tiền 670.579.392 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 1/2018 được trình bày lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

Theo giấy chứng nhận số 68/GCN-UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ngày 09/11/2018 về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng. Tại ngày 16/01/2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá bán là 18.000 đồng/ cổ phiếu.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 1/2019 cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 2% với số tiền là 423.770.252 đồng

	Số cổ phiếu đang lưu hành
Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	34.459.769
Ảnh hưởng của việc tăng cổ phần từ lợi nhuận các năm trước	6.891.780
Số đã điều chỉnh lại:	41.351.549

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2019	Quý 1/2018
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.482.797.242	178.056.807.162
2. Chi phí nhân công	12.268.130.426	10.690.572.041
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	8.743.566.969	10.089.741.164
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.147.089.943	18.223.084.628
5. Chi phí khác bằng tiền	2.844.859.842	3.258.809.494
Tổng cộng	239.486.444.422	220.319.014.489

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ theo kế ước thông thường:	157.097.393.744 đ
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo kế ước thông thường:	189.775.573.342 đ

V. Những thông tin khác

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Chi tiết gồm:	Lũy kế đến 31/03/2019	Lũy kế đến 31/03/2018
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	956.614.708	712.556.980
- Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	920.000.000	726.000.000
	1.876.614.708	1.438.556.980

3. Mối quan hệ với các bên liên quan:

Tên nhà cung cấp - Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long + Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển, cho thuê mặt bằng + Công ty liên kết, tỷ lệ sở hữu 26% trên vốn điều lệ	Hợp đồng thuê mặt bằng số 01/HĐ-TCGL-2019 ngày 01/01/2019	594.000.000
Công ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc + Nhà cung cấp thép lá mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn + Ông Nguyễn Thanh Nghĩa chủ tịch HĐQT Công ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc và là thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre	Hợp đồng mua xà gồ số 01-HĐKT_DHC_DTL-2019 ngày 23/02/2019 và hợp đồng mua tole sóng vuông số 02-HĐKT/ĐTL-ĐHBT-2019 ngày 21/03/2019	1.177.489.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.758.003.340	28.532.090.163	64.758.003.340	28.532.090.163
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	122.385.356.077	147.124.997.720	122.385.356.077	147.124.997.720
Trả trước cho người bán ngắn hạn	35.212.671.221	19.192.699.153	35.212.671.221	19.192.699.153
Phải thu ngắn hạn khác	523.899.444	249.639.090	523.899.444	249.639.090
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.860.086.583	7.860.086.583	7.860.086.583	7.860.086.583
Cộng	230.740.016.665	202.959.512.709	230.740.016.665	202.959.512.709

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	235.693.753.161	285.975.752.680	235.693.753.161	285.975.752.680
Phải trả cho người bán ngắn hạn	129.040.535.065	80.358.926.477	129.040.535.065	80.358.926.477
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	166.645.472	1.667.894.016	166.645.472	1.667.894.016
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.101.436.333	4.795.353.090	1.101.436.333	4.795.353.090
Chi phí phải trả	8.515.174.531	26.817.010.655	8.515.174.531	26.817.010.655
Cộng	374.517.544.562	399.614.936.918	374.517.544.562	399.614.936.918

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(4.242.487.557)
	- 2	4.242.487.557
Kỳ trước		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(5.147.563.548)
	- 2	5.147.563.548

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ thuê tài chính	235.693.753.161	575.926.551.891	-	811.620.305.052
Phải trả cho người bán ngắn hạn	129.040.535.065	-	-	129.040.535.065
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	166.645.472	-	-	166.645.472
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.101.436.333	-	-	1.101.436.333
Cộng	366.002.370.031	575.926.551.891	-	941.928.921.922

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ thuê tài chính	285.975.752.680	558.322.731.970	-	844.298.484.650
Phải trả cho người bán ngắn hạn	80.358.926.477	-	-	80.358.926.477
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.667.894.016	-	-	1.667.894.016
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.795.353.090	-	-	4.795.353.090
Cộng	372.797.926.263	558.322.731.970	-	931.120.658.233

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

6. Báo cáo bộ phận

6.1	Chỉ tiêu	Quý I/2019		
		Quý I/2019	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	203.552.468.361	1.795.081.538	205.347.549.899
	Doanh thu hoạt động tài chính	520.083.230	-	520.083.230
	Thu nhập khác	196.259.228	-	196.259.228
	Cộng thu nhập (1)	204.268.810.819	1.795.081.538	206.063.892.357
	Giá vốn hàng bán	166.019.068.709	1.778.170.255	167.797.238.964
	Chi phí tài chính	3.789.021.199	-	3.789.021.199
	Chi phí bán hàng	6.322.168.053	-	6.322.168.053
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.306.182.421	-	3.306.182.421
	Chi phí khác	4.646.400	-	4.646.400
	Cộng chi phí (2)	179.441.086.782	1.778.170.255	181.219.257.037
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	24.827.724.037	16.911.283	24.844.635.320

6.2	Chỉ tiêu	Quý I/2018		
		Quý I/2018	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	193.447.467.662	279.131.700	193.726.599.362
	Doanh thu hoạt động tài chính	799.431.782	-	799.431.782
	Thu nhập khác	710.615.818	-	710.615.818
	Cộng thu nhập (1)	194.957.515.262	279.131.700	195.236.646.962
	Giá vốn hàng bán	156.490.084.349	247.827.209	156.737.911.558
	Chi phí tài chính	2.142.105.797	-	2.142.105.797
	Chi phí bán hàng	5.426.706.474	-	5.426.706.474
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.478.547.099	-	3.478.547.099
	Chi phí khác	183.347.769	-	183.347.769
	Cộng chi phí (2)	167.720.791.488	247.827.209	167.968.618.697
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	27.236.723.774	31.304.491	27.268.028.265

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện gì sau ngày kết thúc kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

8. Tình hình dự án nhà máy Giao Long giai đoạn 2:

Tính đến ngày 31/03/2019, tổng số tiền Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre đã sử dụng cho dự án: 1.110.483.951.646 đ.

Trong đó: + Ứng trước hợp đồng 12.504.077.129 đồng

+ Thanh toán cho nhà cung cấp 1.097.979.874.517 đồng

Chi tiết như sau:

TT	Nội dung	Số tiền đã ứng, thanh toán (đ)	Ghi chú
I/ Đã ứng trước hợp đồng		12.504.077.129	
01	Andritz Technologies H.K. Limited	1.020.613.500	USD 43,700
02	ABB Pte., Ltd	85.631.250	USD 3,750
03	Công ty TNHH ABB	1.045.664.400	
04	Công ty TNHH Mai Phúc Vinh	308.880.000	
05	DeltaField Engineering Pte. Ltd.	4.601.841.280	USD 197,102.10
06	Andritz (China) Ltd	641.838.000	USD 27,600
07	Công ty TNHH Liên Ngọc Phát	1.051.490.000	
08	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	901.874.645	
09	Công ty TNHH XD TM DV Thuận Phong	593.983.934	
10	Công ty TNHH Hệ Thống Thiết Bị UMW (VN)	1.748.780.000	
11	Các nhà cung cấp khác	503.480.120	
II/ Đã thanh toán cho nhà cung cấp		1.097.979.874.517	
01	Andritz Technologies H.K. Limited	151.983.410.444	USD 6,706,000
02	Bellmer Gapcon GMBH	85.986.387.332	EUR 3,275,000
03	Jiangsu Huadong Paper Machinery	224.410.298.433	USD 9,877,308.00
04	ABB Pte., Ltd	62.125.113.961	USD 2,730,777.00
05	Andritz (China) Ltd	27.686.636.398	USD 1,218,000.00
06	Hebei Melin Paper Machinery Import and Export Co., Ltd	8.677.838.675	USD 374,859.85
07	Zhejiang Tongpu Automatic Control Equipment Co., Ltd	4.579.535.602	USD 201,319.00
08	Astenjohnson Asia Sales & Marketing Pte Ltd	3.224.207.860	USD 140,549.27
09	Voith Paper Fabrics Asia Pacific Sdn. Bhd.	6.367.885.040	USD 277,829.22
10	Công ty CP Đầu Tư Phan Vũ	40.563.136.680	
11	Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	65.555.386.682	
12	Công ty TNHH ĐT XD Và CN MT Dương Nhật	49.395.504.762	
13	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	16.133.810.660	
14	Công ty TNHH Thép Bình Nguyên	21.559.996.508	
15	Công ty TNHH Thiết Bị Điện Quý Dân	25.153.755.167	
16	Công ty TNHH ABB	24.826.206.900	
17	Công ty Cổ Phần Minh An Phát	13.595.527.208	
18	Công ty TNHH MTV KT Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	40.376.907.943	
19	Các nhà cung cấp khác	125.594.181.877	
18	Các chi phí khác (hệ thống nối đất, nhà dự án, lương, BHXH, BHYT, BHTN, tiếp khách, phí thư bảo lãnh, phí mở L/C, vé máy bay...)	100.184.146.385	
Tổng cộng		1.110.483.951.646	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

Trong quý 1/2019, tổng số tiền công ty đã sử dụng cho dự án NM Giao Long giai đoạn 2: 51.507.425.187đ.

Trong đó: + Vốn trung hạn: 17.603.819.921 đồng

+ Vốn đối ứng của công ty: 27.613.710.478 đồng.

+ Vốn phát hành 3.445.977 cổ phiếu: 6.289.894.788 đồng.

Chi tiết đợt phát hành 3.445.977 cổ phiếu:

Theo giấy chứng nhận số 68/GCN-UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ngày 09/11/2018 về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng. Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 15/01/2019, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre đã thực hiện chào bán 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2. Tại ngày 16/01/2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 3.445.977 cổ phiếu với giá bán là 18.000 đồng/ cổ phiếu.

+ Tổng số tiền thu được từ bán cổ phần: 62.027.586.000 đồng.

+ Tổng chi phí của đợt phát hành: 199.158.300 đồng.

+ Tổng số tiền thu ròng từ đợt phát hành là **61.828.427.700** đồng

+ Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành đã sử dụng trong quý 1/2019 là 6.289.894.788 đồng

+ Tính đến 31/03/2019, vốn từ đợt phát hành 3.445.977 cổ phiếu, còn lại là **55.538.532.912** đồng

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám Đốc


Phạm Chế Tài


Lê Thị Hoàng Huệ



Lê Bá Phương